

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH GIA LAI
SỞ KHOA HỌC CÔNG NGHỆ & MÔI TRƯỜNG
-----&-----

BÁO CÁO KẾT QUẢ THỰC HIỆN DỰ ÁN NTMN

"XÂY DỰNG CÁC MÔ HÌNH ỨNG DỤNG KHOA HỌC - CÔNG NGHỆ ĐỂ PHÁT
TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI XÃ AN THÀNH
HUYỆN AN KHÊ TỈNH GIA LAI "

Cơ quan chủ trì: Sở Khoa học, Công nghệ và Môi trường

Chủ nhiệm dự án: Tiến sĩ Nguyễn Danh

Các đơn vị CGCN:

- Chi nhánh Cty Bông Việt Nam tại Nha Trang
- Trung Tâm nghiên cứu giống cây trồng tỉnh
- Trạm Truyền giống gia súc tỉnh
- Xí nghiệp Cơ Khí tỉnh

Thời gian thực hiện: Tháng 8 năm 2000 đến tháng 8 năm 2002

Pleiku tháng 2/ 2003

Pleiku, ngày 27 tháng 01 năm 2003

BÁO CÁO

TÌNH HÌNH VÀ KẾT QUẢ THỰC HIỆN DỰ ÁN “XÂY DỰNG CÁC MÔ HÌNH ỨNG DỤNG KHOA HỌC-CÔNG NGHỆ ĐỂ PHÁT TRIỂN KINH TẾ-XÃ HỘI XÃ AN THÀNH - HUYỆN AN KHÊ”

Căn cứ chủ trương chính sách của Đảng và Nhà nước về phát triển nông thôn miền núi, góp phần xoá đói giảm nghèo, từng bước cơ giới hoá nâng cao năng lực sản xuất hàng hoá tạo tiền đề thay đổi bộ mặt nông thôn, đẩy tới một bước công nghiệp hoá - hiện đại hoá nông nghiệp nông thôn tỉnh nhà. Trên cơ sở kế hoạch ngắn hạn, dài hạn và quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế xã hội tỉnh Gia Lai đến năm 2010 gắn với việc phát triển kinh tế - xã hội ở địa bàn Huyện An Khê.

An Thành là một Xã vùng III, thuộc diện khó khăn của Huyện An Khê, tỉnh Gia Lai, lực lượng lao động phong phú, tiềm năng đất, rừng còn lớn nhưng chưa được khai thác hợp lý và có hiệu quả. Nhân dân các dân tộc trong vùng rất mong muốn được Đảng và Nhà nước quan tâm, tạo điều kiện để ứng dụng các tiến bộ kỹ thuật vào phát triển kinh tế và ổn định cuộc sống;

- Trong những năm qua do ít hiểu biết về phương thức làm ăn mới nên trong quá trình sản xuất đã gây ảnh hưởng xấu đến môi trường sinh thái của Rừng. Để đáp ứng cuộc sống trước mắt, nhân dân trong vùng đã chặt phá rừng làm nương rẫy. Do đó, dự án được triển khai sẽ đem đến cho nhân dân một phương thức canh tác mới trên cơ sở thâm canh, phát triển sản xuất trên cơ sở sử dụng tài nguyên thiên nhiên bảo vệ môi trường sinh thái.

- Xã có quỹ đất đai khá phong phú và các điều kiện cơ sở hạ tầng thuận lợi để xây dựng các mô hình, tổ chức cho các vùng khác đến tham quan trao đổi, học tập nhân rộng.

Lý do để lựa chọn địa bàn triển khai dự án:

Xã An Thành là địa bàn nằm ở phía Đông của Tỉnh, đại diện cho vùng đất xám phong hoá trên đá Macma acid và đất phù sa hình thành trên lưu vực sông Ba của Tỉnh, nơi thể hiện sự chung sống gắn bó và đoàn kết giữa các dân tộc anh em trong suốt các quá trình xây dựng và bảo vệ đất nước. Cùng với cuộc sống còn nhiều khó khăn của đồng bào dân tộc Bahnar nằm về phía Nam của Xã thì một bộ phận cư dân người Kinh nằm về phía Bắc và ven Quốc lộ 19 đã có những tiếp cận nhất định về sản xuất hàng hoá và cơ chế thị trường. Trong điều kiện đó, việc triển khai dự án sẽ có được sự thuận lợi: Các bộ phận cư dân sẽ hỗ trợ nhau trong việc nắm bắt và áp dụng những thành tựu tiến bộ khoa học - kỹ thuật để cùng nhau phát triển; mặt khác, nơi thuận tiện tiêu thụ

sản phẩm, có trình độ dân trí cao hơn sẽ là điểm sáng để làm điểm trình diễn, có sức thuyết phục nhân rộng ra các địa bàn chung quanh.

Qua 02 năm triển khai thực hiện, dự án đã bám sát mục tiêu, hoàn thành toàn bộ nội dung được phê duyệt cũng như hoàn thành đầy đủ quy trình nghiệm thu các cấp theo đúng tiến độ đề ra.

PHẦN THỨ NHẤT

NHỮNG ĐẶC ĐIỂM CHỦ YẾU VỀ

ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN - KINH TẾ - XÃ HỘI CỦA XÃ AN THÀNH

1. ĐẶC ĐIỂM TỰ NHIÊN - TÀI NGUYÊN:

1.1 Vị trí địa lý:

Huyện An Khê nằm ở sườn phía Đông của dãy Trường Sơn, trên bậc thềm chuyển tiếp giữa Cao nguyên và miền duyên hải Trung bộ.

+ Phía Tây giáp huyện Mang Yang.

+ Phía Đông giáp tỉnh Bình Định.

+ Phía Bắc giáp huyện K'Bang.

+ Phía Nam giáp Huyện Kongchro.

An Thành là một xã thuộc Huyện An Khê, nằm cách trung tâm thị trấn An Khê 15 Km về phía Tây, cách Thành phố Pleiku 75 Km về phía Đông.

Xã nằm trong lưu vực sông Ba, bị chia cắt bởi các hợp thủy sông, suối tạo nên địa hình có dạng đồi lượn sóng xen kẽ những thung lũng hẹp có độ cao tuyệt đối trung bình so với mực nước biển là 400m. Có tọa độ địa lý như sau:

- Kinh độ Đông : $108^{\circ}29'24'' - 108^{\circ}35'13''$

- Vĩ độ Bắc : $13^{\circ}55'16'' - 14^{\circ}01'08''$

- Phía Đông giáp xã Cư An và Tân An thuộc huyện An Khê

- Phía Tây giáp xã Hà Tam thuộc huyện An Khê

- Phía Nam giáp xã Giang Bắc thuộc huyện An Khê

- Phía Bắc giáp huyện Kbang

(Xem bản đồ Hành chính huyện An Khê ở phụ lục I)

1.2 Khí tượng thủy văn: (Theo tài liệu Phân vùng Tiểu khí hậu Gia Lai năm 1999)

Xã thuộc vùng khí hậu nhiệt đới gió mùa, là vùng giao thoa khí hậu của vùng cao nguyên nhiệt đới gió mùa và vùng khí hậu nhiệt đới duyên hải Trung bộ. Mùa Hạ, cuối Thu và đầu Đông mưa nhiều, mát mẻ; mùa Đông và mùa Xuân ít lạnh, có mùa khô nóng và khô hanh.

- Nhiệt độ trung bình năm là $23,3^{\circ}\text{C}$, tháng có nhiệt độ cao nhất là tháng 4 (33°C), tháng có nhiệt độ thấp nhất là tháng 01 ($13^{\circ},3\text{C}$).

- Lượng mưa trung bình năm là 1.224mm, tháng có lượng mưa lớn nhất là tháng 10 (có năm :502mm), tháng có lượng mưa thấp nhất là tháng 1 (có năm :2,2mm).

Mùa mưa kéo dài từ tháng 5 đến tháng 11, tập trung chủ yếu từ tháng 9-10, chiếm trên 85% tổng lượng mưa cả năm. Mùa khô kéo dài từ tháng 1 đến tháng 4 năm sau, thường thiếu nước trầm trọng.

Độ ẩm không khí trung bình năm 81%, tháng có độ ẩm trung bình cao nhất là tháng 10 (88%), tháng có độ ẩm trung bình thấp nhất là tháng 3 (70%).

Giản đồ Gauss - Walter về ẩm nhiệt và số liệu của vùng An Khê được thể hiện ở phụ lục II:

1.3 Tài nguyên đất:

- Toàn xã có 05 loại đất chính:

+ Loại đất xám phát triển trên đá mẹ Granit được hình thành do quá trình phong hoá đá mẹ Granit. Loại đất xám này giàu SiO_2 , nghèo Fe, Al; có thành phần cơ giới là thịt nhẹ, cát pha, độ pH từ 4-4,5; tầng đất canh tác dày từ 30-70cm, đất này phân bố đều trên toàn xã, chiếm 85% tổng diện tích tự nhiên.

+ Đất xám phát triển trên đá, cát: Đất có màu xám nhạt, do quá trình phong hoá của đá mẹ giàu SiO_2 , đất có tầng đất canh tác dày 50-70cm dễ bị rửa trôi tro sỏi đá, mạnh nhất là nơi có độ dốc lớn, loại đất này chiếm diện tích không đáng kể, khoảng 1 % diện tích.

+ Đất phù sa sông ngòi, suối: Hình thành ven các suối lớn (suối Cà Tung). Thành phần cơ giới đất từ cát pha đến thịt nhẹ, rải rác trong đất đá có cuội lẫn vào; tầng đất canh tác dày 70-100cm, chiếm 1,3% diện tích toàn xã.

+ Đất vàng đỏ phát triển trên đá mẹ granit. Thành phần cơ giới đất từ thịt nhẹ đến trung bình, tầng đất canh tác dày 50-80cm, loại đất này chiếm 8% diện tích toàn xã.

+ Đất dốc tụ thung lũng: Hình thành ở những nơi thung lũng, thành phần cơ giới thịt từ nhẹ đến trung bình, loại đất này phân bố rải rác trên phần diện tích còn lại.

- Cơ cấu sử dụng đất:

Tổng diện tích đất tự nhiên của xã là 6.356,2 Ha.

Trong đó:

+ Đất sản xuất nông nghiệp : 1.879,4 Ha - chiếm 29,5% diện tích toàn xã.

+ Đất lâm nghiệp : 2.305,00 Ha - chiếm 36,26%.

+ Đất chuyên dùng : 276,3 Ha - chiếm 3,34%.

+ Đất ở : 24,5 Ha - chiếm 0,34%.

+ Đất chưa sử dụng : 1.871 Ha - chiếm 29,46%.

Nhìn chung đất của xã thích hợp cho việc đầu tư áp dụng tiến bộ khoa học-kỹ thuật để phát triển cây lương thực-thực phẩm (cây lúa, ngô, sắn, đậu đỗ các loại), cây công nghiệp ngắn ngày (mía, bông), cây ăn quả và phát triển đồng cỏ chăn nuôi đại gia súc.

2. ĐIỀU KIỆN KINH TẾ - XÃ HỘI:

2.1 Dân số: (Số liệu năm 2000 Cục Thống kê Gia Lai)

Toàn xã có 947 hộ với 4.615 nhân khẩu; gồm có 7 dân tộc , trong đó:

- Dân tộc Kinh: 2.481 người, chiếm 53,75 % dân số;
- Dân tộc Bahnar : 1.960 người - chiếm 42,7% dân số của xã.
- Các dân tộc khác (Tày, Thái, Mường, Nùng, XêDăng): 174 người

Cơ cấu dân số: Nam 2.349 người (chiếm 50,49%), nữ 2.266 người (chiếm 49,1%); lực lượng lao động: 2.439 người chiếm 52,84% dân số.

2.2 Cơ sở hạ tầng phục vụ sản xuất và đời sống:

Giao thông: Ngoài trục đường Quốc lộ 19 chạy dọc qua khu trung tâm Xã dài khoảng 11km rất thuận tiện cho việc giao lưu đi lại trong và ngoài tỉnh. Song trong 32km đường liên thôn có khoảng 8-10km đường đất đi vào các làng dân tộc rất xấu, hư hỏng xuống cấp nghiêm trọng, chỉ sử dụng vào mùa khô, vào mùa mưa chỉ sử dụng được phương tiện thô sơ và đi bộ.

Y tế, Văn hoá, Giáo dục: Xã có 01 trạm Y tế của Nông trường Hà Tam cũ chuyển lại, hiện trạng nhà cấp 4 có tổng diện tích khu đất là 6.130m², diện tích phân xây dựng 120m² có 7 giường bệnh. Đội ngũ thầy thuốc gồm 2 y sỹ và 3 y tá.

Xã có một trường cấp I-II đóng tại trung tâm Xã, có 9 phòng học với tổng diện tích xây dựng 480m² và 9 phòng học phân bố ở các làng dân tộc thiểu số, tổng số học sinh là 833 em, trong đó: cấp I là 631 học sinh (học sinh người Bahnar: 292), cấp II: 202 học sinh (học sinh người Bahnar: 06). Ngoài ra còn có 01 trường mẫu giáo rộng 240m².

Nước sạch nông thôn và các hệ thống hạ tầng sản xuất khác:

Toàn xã có 218 cái giếng xây, một đập thủy lợi có công suất tưới 15 ha ở làng Buk.

Hệ thống cầu-cống bao gồm: 2 cầu, 8 cống và một đập tràn đá dăm.

Có Trung tâm giống bò Hà Tam thuộc tỉnh.

2.3 Tình hình sản xuất và đời sống:

Sản xuất của xã chủ yếu là sản xuất nông lâm nghiệp, một số hộ bước đầu thực hiện sơ chế nông sản như: Sấy ngô, đậu, sơ chế sản nhưng ở qui mô hộ gia đình và dạng thủ công.

Trồng trọt: Chủ yếu là trồng cây lương thực-thực phẩm: Lúa cạn (đã xây dựng công trình thủy lợi An Thành để phục vụ tưới cho 15Ha lúa nước), ngô, sắn, mía, đậu đỗ và rau xanh các loại. Hầu hết các hộ trong vùng đều xây dựng kinh tế vườn nhưng chưa có hiệu quả. Cây Điều cũng đã được trồng từ lâu nhưng chất lượng giống chưa đáp ứng được yêu cầu nên năng suất không cao do đó chưa phát triển mạnh.

Hệ số sử dụng đất của xã là 0,76 thuộc mức thấp nhất trong cả tỉnh, do đặc điểm đất gò đồi thường chỉ canh tác vụ mùa. Trong vùng đồng bào người Kinh một bộ phận cư dân đã canh tác theo chế độ thâm canh, còn lại (chủ yếu trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số người Bahnar) vẫn theo phương thức quảng canh là chính.

Tổng diện tích gieo trồng các năm qua là 1020Ha, trong đó tình hình các loại cây trồng chính là:

-Lúa rẫy:160ha, năng suất bình quân 1,15 tấn/Ha. Chủ yếu là giống địa phương, giống lúa cạn LC88-66 chỉ mới đưa vào một ít ở vùng người Kinh.

-Ngô: 140Ha, năng suất bình quân 3,8 tấn/Ha. Trong vùng người Kinh đã sử dụng phổ biến giống ngô lai, chủ yếu là giống CPDK 888 và LVN10, trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số chủ yếu vẫn là giống địa phương.

-Sắn:114 Ha, năng suất bình quân 8,5 tấn/Ha, chủ yếu các giống H34, các giống mới qua khảo nghiệm tại Đông trường sơn đạt năng suất cao chưa được phát triển.

-Mía:300Ha, năng suất bình quân 58 tấn mía cây/Ha.

-Đậu đỗ các loại: 240Ha, năng suất bình quân 0,63 tấn/Ha.

Chăn nuôi: Ngoài trồng trọt thì chăn nuôi, nhất là chăn nuôi bò là một trong những nguồn thu nhập chính của dân cư. Toàn xã hiện có 900 con bò, 150 con dê, 1000 con heo và các loại gia cầm khác.

Tính đến nay toàn Xã có: 14,2% thuộc diện đói nghèo; trong đó 41 hộ thuộc diện đói chiếm 4% dân số, 95 hộ nghèo chiếm 10% dân số. Thời gian đói chủ yếu vào mùa giáp hạt.

Nhân dân trong xã gắn kết với ruộng đồng, bản làng đã lâu có truyền thống lao động cần cù, chịu khó. Điều kiện tự nhiên của Xã có nhiều thuận lợi cho phát triển nông nghiệp theo hướng sản xuất hàng hoá. Tuy nhiên hiện nay nông dân rất cần được nắm bắt khoa học, công nghệ qua việc Nhà nước đầu tư và chuyển giao các tiến bộ kỹ thuật, quy trình sản xuất để bà con áp dụng vào thực tiễn.

PHẦN THỨ HAI

MỤC TIÊU, NỘI DUNG VÀ KINH PHÍ CỦA DỰ ÁN

1. MỤC TIÊU CỦA DỰ ÁN:

1.1 Mục tiêu trực tiếp của dự án:

Góp phần từng bước xây dựng nông thôn mới trên cơ sở áp dụng các tiến bộ khoa học - kỹ thuật về: sản xuất thâm canh, cải tạo giống cây trồng, vật nuôi; phòng trừ sâu bệnh hại cây, phòng chống dịch, bệnh gia súc; phát triển kinh tế gắn với bảo vệ môi trường; xây dựng cuộc sống văn minh tiến bộ,...

Dự án tiến hành triển khai 03 mô hình và nội dung sau:

+ *Xây dựng mô hình thâm canh cây ngô lai kết hợp sơ chế, bảo quản nông sản dạng hạt và cơ giới hoá khâu sau thu hoạch*: Mô hình thâm canh ngô lai sẽ góp phần thay thế dần giống ngô cổ năng suất thấp bằng giống mới cùng với quy trình thâm canh thích hợp nhằm tăng năng suất từ 3,6 tấn/ha lên 6 - 7 tấn/ha. Từng bước cơ giới hoá khâu sau thu hoạch để giảm mức hao hụt hàng năm từ 15 - 20% (18-24 tấn) tổng sản lượng nông sản dạng hạt tại địa bàn, ngoài ra với 5 máy tẽ ngô góp phần tạo việc làm mới, tăng thu nhập cho người lao động địa phương.

+ *Xây dựng mô hình trồng mới và thâm canh cây Bông*: với năng suất ước tính 2 tấn/ha; sản phẩm làm ra có giá trị kinh tế cao (10,4 triệu đồng/ha) kích thích người nông dân từng bước chuyển đổi cơ cấu giống cây trồng trên địa bàn cho phù hợp.

+ *Xây dựng mô hình chăn nuôi dê Bách Thảo*: Góp phần cải tạo giống dê cỏ địa phương, hiệu quả kinh tế mang lại từ đàn dê, và dê con do sinh sản: 194 triệu đồng/2 năm.

1.2 Mục tiêu xây dựng và nhân rộng kết quả của các mô hình:

a. Trên cơ sở đánh giá điều kiện nông hoá thổ nhưỡng và khí hậu thủy văn, tổ chức xây dựng mô hình áp dụng các tiến bộ kỹ thuật về thâm canh, áp dụng giống mới về cây ngô lai để nâng cao năng suất, chất lượng, tạo ra khối lượng nông sản lớn hơn trước để đáp ứng yêu cầu lương thực tại chỗ và tạo nguồn hàng hoá tăng thu nhập cho nông dân. Kết hợp đưa công nghệ sấy, cơ giới hoá khâu sau thu hoạch, sơ chế để bảo quản nâng cao chất lượng nông sản, từng bước cơ giới hoá nông nghiệp, góp phần thúc đẩy sản xuất hàng hoá trong vùng và khu vực Đông Trường Sơn.

b. Xây dựng mô hình trồng cây Bông để từng bước đa dạng hoá cơ cấu cây trồng và sản phẩm nông nghiệp, góp phần giải quyết thế độc canh cây sắn, mía, tận dụng đất đai, bảo đảm thu nhập của nhân dân ổn định hơn.

c. Hỗ trợ gia đình phát triển chăn nuôi dê Bách Thảo, bằng biện pháp đưa cơ cấu giống ngoại thuần và lai vào đàn gia súc địa phương để nhanh chóng cải tạo, nâng cao số lượng, chất lượng đàn và sản lượng thịt thương phẩm.

1.3 Mục tiêu đào tạo cán bộ, kỹ thuật viên cho địa bàn:

Từng bước nâng cao năng lực áp dụng KHKT qua việc tập huấn, hội nghị đầu bờ... nhằm góp phần đào tạo đội ngũ cán bộ quản lý và kỹ thuật viên cơ sở; phổ cập và chuyển giao các tiến bộ kỹ thuật cho nhân dân địa phương thông qua công tác khuyến nông, cung cấp các tài liệu kỹ thuật về cây, con giống, sơ chế và bảo quản nông sản. Dự án sẽ triển khai đào tạo nâng cao trình độ kỹ thuật trong sản xuất cho 75 đối tượng là cán bộ kỹ thuật trực tiếp tham gia dự án.

Áp dụng các tiến bộ Khoa học - Công nghệ mới về: Canh tác, giống cây trồng, con vật nuôi, công nghệ chế biến nông sản sau thu hoạch, cải tạo vệ sinh môi trường nhằm từng bước chuyển dịch và xây dựng nông thôn mới theo hướng văn minh, giàu đẹp. Tạo cơ sở Khoa học cho việc khai thác và sử dụng hợp lý các điều kiện tự nhiên - kinh tế - xã hội của vùng, từng bước góp phần thúc đẩy sản xuất hàng hoá phát triển, xoá đói giảm nghèo và nâng cao đời sống vật chất, tinh thần cho cộng đồng dân cư trong khu vực. Xây dựng mô hình mẫu, điểm trình diễn để nhân dân các xã xung quanh tham quan, học tập và làm theo từ đó nhân rộng ra toàn huyện.

2. NỘI DUNG CỦA DỰ ÁN:

2.1 XÂY DỰNG MÔ HÌNH THÂM CANH GIỐNG CÂY:

2.1.1 Thâm canh cây bông vải:

Áp dụng giống bông mới có năng suất cao: VN20, VN35 và sử dụng qui trình kỹ thuật thâm canh của Công ty Bông Việt nam. Nhằm phục vụ chủ trương đa dạng hoá cây trồng và hàng hoá nông sản.

*Qui mô đầu tư: 205,00 Triệu để thâm canh 50,0 Ha.

50 Ha x 4,1 Triệu đồng/ Ha = 205,0 Triệu đồng.

*Hình thức đầu tư:

-Chương trình NTMN Bộ KH và CN : 105,00 Triệu đồng.

-Sự nghiệp khoa học địa phương : 00 Triệu đồng.

-Nhân dân tự túc công lao động : 100,00 Triệu đồng.

Nhà nước hỗ trợ đầu tư về: Giống, vật tư và hướng dẫn quy trình kỹ thuật; nhân dân tự túc công lao động.

*Thời gian thực hiện: 02 năm 2000 - 2001.

-Năm 2000: 25 Ha.

-Năm 2001: 25 Ha.

2.1.2 Thâm canh cây Ngô lai kết hợp sơ chế, bảo quản nông sản:

Áp dụng giống ngô lai mới có năng suất cao: LVN10, CPDK 888 và sử dụng qui trình kỹ thuật thâm canh của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Gia Lai khuyến cáo.

*Qui mô đầu tư: 126,0 Triệu đồng để thâm canh 30,0 Ha.
 $30 \text{ Ha} \times 4,2 \text{ Triệu đồng/ Ha} = 126,0 \text{ Triệu đồng}.$

*Hình thức đầu tư:

-Chương trình NTMN Bộ KH và CN : 69,6 Triệu đồng.

-Sự nghiệp khoa học địa phương : 00 Triệu đồng.

-Nhân dân tự túc : 56,4 Triệu đồng.

Nhà nước hỗ trợ đầu tư về: giống, vật tư và hướng dẫn quy trình kỹ thuật, nhân dân tự túc công lao động.

*Thời gian thực hiện: 02 năm 2000 - 2001

-Năm 2000: 15,0 Ha.

-Năm 2001: 15,0 Ha.

Sơ chế và bảo quản nông sản, từng bước ứng dụng cơ giới hoá khâu sau thu hoạch, tổng vốn: 66,11 triệu đồng, gồm:

+Chuyển giao lắp đặt 05 máy tẽ ngô ; công suất 2tấn/giờ :

$5 \text{ máy} \times 10.750.000\text{đ} = 53.750.000\text{đ}$

+Chuyển giao lắp đặt 5 máy sấy nông sản (NS); công suất: 500kg/mẻ

$5 \text{ máy} \times 1.800.000\text{đ} = 9.000.000\text{đ}$

*Hình thức đầu tư:

-Chương trình NTMN Bộ KH và CN : 47,36 Triệu đồng.

-Sự nghiệp khoa học địa phương : 18,75 Triệu đồng.

2.2 XÂY DỰNG MÔ HÌNH PHÁT TRIỂN GIỐNG DÊ BÁCH THẢO:

Dự án hỗ trợ xây dựng mô hình cải tạo giống gia súc địa phương bằng giống: Dê Bách Thảo; lợi dụng địa hình gò đồi phù hợp để phát triển mạnh giống dê bách thảo theo đàn, đồng thời qua đó hướng dẫn nhân dân các kỹ thuật: Chăm nuôi, chăm sóc, phòng trị bệnh ... nhằm tăng số lượng và chất lượng đàn.

*Qui mô đầu tư: 142,0 Triệu đồng để đầu tư hỗ trợ 80 con dê Bách Thảo, thuốc thú y và theo dõi chỉ đạo kỹ thuật.

*Hình thức đầu tư:

Chương trình NTMN Bộ KH và CN hỗ trợ 100% vốn đầu tư: 142,0 Triệu đồng.

*Thời gian thực hiện: 02 năm 2000-2001

-Năm 2000: 40 con.

-Năm 2001: 40 con.

2.3 ĐÀO TẠO, TẬP HUẤN VÀ CHUYÊN GIA TIẾN BỘ KHOA HỌC - CÔNG NGHỆ:

Nhằm từng bước nâng cao khả năng, hiểu biết và ý thức áp dụng tiến bộ Khoa học - Công nghệ mới vào sản xuất - đời sống; dự án tổ chức:

-04 lớp tập huấn kỹ thuật về trồng trọt, chăn nuôi và vệ sinh môi trường cho nhân dân.

-04 đợt trình diễn kỹ thuật, hội nghị đầu bờ để phổ biến các kết quả thực hiện.

-02 khoá đào tạo kỹ thuật viên cơ sở cho vùng dự án.

-In ấn và phát hành các tài liệu kỹ thuật về trồng trọt và chăn nuôi, sấy sơ chế và bảo quản nông sản.

-Hỗ trợ quản lý và điều hành dự án.

*Quy mô đầu tư: 193,595 Triệu đồng.

*Hình thức đầu tư:

-Chương trình NTMN Bộ KH và CN : 134,025 Triệu đồng.

-Sự nghiệp khoa học địa phương : 59,57 Triệu đồng.

* Thời gian thực hiện: 02 năm 2000-2002.

3. KINH PHÍ ĐẦU TƯ THỰC HIỆN DỰ ÁN:

Tổng kinh phí thực hiện dự án: 727.95 Triệu đồng, gồm:

1. Xây dựng các mô hình thâm canh ngô lai: 126,0 Triệu đồng.

Trong đó: -Sự nghiệp khoa học Trung ương: 69,6 Triệu đồng.

-Sự nghiệp khoa học địa phương : 00Triệu đồng.

-Nhân dân tự túc (công lao động): 56,4 Triệu đồng.

2. Sơ chế và bảo quản nông sản, từng bước ứng dụng cơ giới hoá khâu sau thu hoạch: 66,1 triệu đồng, trong đó:

+Chuyển giao lắp đặt 05 máy tẽ ngô ;công suất 2tấn/giờ :

+Chuyển giao lắp đặt 5 máy sấy NS; công suất: 500kg/mẻ

*Hình thức đầu tư:

-Chương trình NTMN Bộ KH và CN : 47,36 Triệu đồng.

-Sự nghiệp khoa học địa phương : 18,75 Triệu đồng.

3. Xây dựng mô hình trồng mới, thâm canh Bông vải: 205,0 Triệu đồng.

Trong đó: -Sự nghiệp khoa học Trung ương : 105,0 Triệu đồng.

-Nhân dân tự túc công lao động : 100,00 Triệu đồng.

4. Xây dựng mô hình chăn nuôi gia súc : 142,0 Triệu đồng.
Trong đó: - Sự nghiệp khoa học Trung ương : 142,0 Triệu đồng.

5. Đào tạo, tập huấn và chuyển giao tiến bộ KH - CN: 74,825 Triệu đồng.

Trong đó: Sự nghiệp khoa học Trung ương 100%.

6. Hỗ trợ quản lý và điều hành dự án: 96,03 Triệu đồng.

Trong đó: - Sự nghiệp khoa học Trung ương : 36,46 Triệu đồng.

- Sự nghiệp khoa học địa phương : 59,573 Triệu đồng.

7. Chi phí hội nghị, hội thảo, in ấn tài liệu, vật tư văn phòng phẩm: 22,74 triệu:

Trong đó: - Sự nghiệp khoa học Trung ương : 22,74 Triệu đồng.

- Sự nghiệp khoa học địa phương : Triệu đồng.

Tổng cộng: : 727,95 Triệu đồng.

(Bảy trăm hai bảy triệu, chín trăm năm mươi ngàn đồng)

Trong đó:

- Từ chương trình nông thôn miền núi Bộ KH và CN : 499,2 Triệu đồng.

- Từ nguồn sự nghiệp khoa học địa phương : 72,35 Triệu đồng.

- Nhân dân tự túc (công lao động) : 156,4 Triệu đồng.

PHẦN THỨ BA KẾT QUẢ TRIỂN KHAI THỰC HIỆN DỰ ÁN

Được sự quan tâm, tạo điều kiện thuận lợi của Ủy ban nhân dân tỉnh Gia Lai và Bộ Khoa học và Công nghệ, các ngành liên quan của tỉnh cũng như sự hợp tác, nhất chế của Ủy ban nhân dân Huyện An Khê và các cơ quan chuyển giao Khoa học - Công nghệ đứng chân trên địa bàn tỉnh. Qua 02 năm triển khai thực hiện, dự án đã đạt được những kết quả cụ thể được tóm tắt như sau:

1. CÔNG TÁC ĐÀO TẠO, TẬP HUẤN VÀ CHUYỂN GIAO TIẾN BỘ KHOA HỌC - CÔNG NGHỆ:

1.1 Đào tạo kỹ thuật viên cơ sở:

- Đối tượng tham gia tập huấn: Trong năm 2000 - 2001, dự án đã tổ chức 02 lớp đào tạo kỹ thuật viên cơ sở cho 150 học viên, thành phần tham gia gồm: Kỹ thuật viên dự án, già làng, phụ nữ và các đối tượng có khả năng tiếp thu, áp dụng và truyền đạt các kiến thức về tiến bộ Khoa học - Công nghệ. Việc lựa chọn kỹ thuật viên cơ sở được dựa trên tiêu chuẩn: Năng lực chuyên môn, sức khỏe, tuổi tác, giới... qua đó xã hướng dẫn cho các thôn, bản họp bầu chọn và lập danh sách gửi về UBND huyện An Khê để xem xét chuẩn y.

- Nội dung đào tạo: Lớp học đã tổ chức cho các học viên kết hợp giữa học lý thuyết với thực hành các chuyên đề:

+ Kỹ thuật thâm canh cây Bông vải: Kỹ thuật trồng, chăm sóc và thâm canh cây Bông vải...

+ Kỹ thuật chăn nuôi dê Bách Thảo: Làm chuồng, nuôi dưỡng, phòng trừ dịch bệnh.

+ Kỹ thuật sấy và sơ chế nông sản, vận hành bảo dưỡng và an toàn lao động trong vận hành thiết bị...

+ Kỹ thuật thâm canh cây ngô lai.

Trong khi học ngoài những bài giảng, Ban tổ chức lớp học đã bố trí cho học viên tham quan thực tế mô hình và thao tác thực tế một số nội dung như: Kỹ thuật vận hành thiết bị, nhận dạng triệu chứng và sâu bệnh hại cây trồng, kỹ thuật làm đất, ... Kết quả hầu hết các học viên đã tiếp thu những kiến thức cơ bản do các giảng viên truyền đạt, sau khi về áp dụng có hiệu quả vào thực tế sản xuất và đã trở thành những tuyên truyền viên cho dự án trong suốt thời gian thực hiện và sau khi dự án kết thúc.

1.2 Tập huấn kỹ thuật cho nông dân:

Trong 02 năm triển khai thực hiện, dự án đã tổ chức 06 lớp tập huấn kỹ thuật cho 300 lượt người trước khi triển khai thực hiện các mô hình;

đối tượng là đại diện các hộ tham gia dự án và nhân dân trong vùng triển khai dự án, gồm các chuyên đề:

- Kỹ thuật thâm canh cây Bông vải.
- Kỹ thuật thâm canh cây Ngô lai.
- Kỹ thuật chăn nuôi dê Bách Thảo.
- Kỹ thuật sơ chế, bảo quản nông sản...

Các cơ quan chuyển giao KH-CN chịu trách nhiệm hướng dẫn kỹ thuật về các mô hình đã hợp đồng.

Qua tập huấn các hộ tham gia dự án đã nắm bắt được các tiến bộ kỹ thuật mới trong trồng trọt và chăn nuôi, trồng sậy sơ chế bảo quản nông sản, áp dụng có hiệu quả vào thực tiễn sản xuất của các mô hình. Qua đó đã góp phần tích cực vào việc tự giác hình thành ý thức áp dụng tiến bộ Khoa học - Công nghệ mới vào sản xuất - đời sống trong cộng đồng dân cư của vùng dự án.

1.3 Hội thảo đầu bờ, nhân rộng mô hình:

Trên cơ sở kết quả thực hiện của các mô hình, Ban chủ nhiệm dự án đã tổ chức 06 Hội nghị đầu bờ với 400 lượt người tham gia vào tháng 11-12/ 2000 và tháng 12/ 2001 để nhân dân trong vùng tham quan trao đổi; học tập kinh nghiệm, trên cơ sở đó nhân rộng ra các vùng lân cận, gồm các mô hình: Chăn nuôi dê Bách thảo, thâm canh cây Bông vải, chuồng trại chăn nuôi, sậy sơ chế nông sản. Hội nghị đã tiến hành các nội dung:

-Đại diện hộ nông dân tham gia dự án trình bày quá trình triển khai thực hiện, kết quả đạt được và kết quả đầu tư của mô hình.

-Các đại biểu tham gia Hội nghị đặt những câu hỏi, các hộ tham gia dự án trả lời.

-Cơ quan chuyển giao Khoa học - Công nghệ giải thích làm rõ những vấn đề về chuyên môn kỹ thuật.

-Ban chủ nhiệm dự án tổng kết từng mô hình, rút kinh nghiệm những việc đã làm được và chưa làm được.

Kết quả các mô hình của dự án đã được các tổ chức đoàn thể trong xã, huyện tiếp nhận, tuyên truyền rộng rãi trong các cuộc họp; vận động và có biện pháp để nhân dân phát triển mô hình.

1.4 In ấn và phát hành tài liệu kỹ thuật:

- Qua 02 năm thực hiện dự án, Ban chủ nhiệm dự án đã phối hợp với cán bộ kỹ thuật của các cơ quan ứng dụng và chuyển giao công nghệ tiến hành soạn thảo, in ấn 09 bộ tài liệu kỹ thuật với số lượng 900 bản, hướng dẫn về trồng trọt và chăn nuôi đối với các loại cây trồng, con vật nuôi trong vùng triển khai dự án, gồm:

- Kỹ thuật thâm canh cây Ngô lai.
- Kỹ thuật kỹ thuật thâm canh cây Bông vải.

-Kỹ thuật chăn nuôi dê Bách thảo.

-Kỹ thuật sấy sơ chế và bảo quản nông sản.

-Dự án đã xây dựng 01 băng hình về tình hình, kết quả chuyển giao thực hiện của các mô hình để phát trên Đài Truyền hình tỉnh, huyện nhằm phổ biến rộng rãi cho nhân dân biết, học tập, làm theo và nhân rộng mô hình.

Các loại tài liệu kỹ thuật đã phát cho 300 hộ nông dân tham gia dự án và các học viên trong các đợt tập huấn kỹ thuật. Bộ tài liệu đã được các cơ quan chuyên môn của tỉnh, huyện và các hộ nông dân sử dụng có hiệu quả trong sản xuất. Một số chuyên đề đồng thời được dịch ra tiếng Bahnar giúp cho các hộ nắm bắt được thuận lợi và sát nội dung để ra.

1.5 Công tác chuyển giao công nghệ:

Chuyển giao tiến bộ kỹ thuật trong chăn nuôi dê Bách thảo, thâm canh cây ngô lai, cây bông vải, sấy sơ chế bảo quản nông sản sau thu hoạch qua đó góp phần nâng cao trình độ trong chăn nuôi, chăm sóc cây trồng...

Nội dung chuyển giao:

- Tư vấn cho Ban quản lý dự án trong việc tổ chức triển khai thực hiện các mô hình theo các nội dung đã được phê duyệt.

- Thực hiện chọn đối tượng tập huấn và chuyển giao kỹ thuật cho các hộ thuộc diện đầu tư của dự án, các kỹ thuật viên cơ sở và người dân trong vùng. Có kế hoạch bám sát địa bàn hướng dẫn, theo dõi, kiểm tra kỹ thuật trong quá trình thực hiện.

- Xây dựng các báo cáo định kỳ, báo cáo tổng hợp kết quả thực hiện và chuẩn bị nội dung cho nghiệm thu đánh giá.

Kết quả:

Về chăn nuôi: Soạn thảo, in ấn tài liệu kỹ thuật và tổ chức tập huấn kỹ thuật được 04 lớp; xây dựng quy trình kỹ thuật chăn nuôi dê bách thảo phổ biến cho người chăn nuôi áp dụng.

Số hộ được chuyển giao trực tiếp : 28 hộ (20 hộ đồng bào người Bahnar, 08 hộ người Kinh), tại các làng: Bản 1, bản 2, bản 3, bản 4, Kúk Kôn, H'ven, Bút, Kúk Đák.

Về trồng trọt: Soạn thảo, in ấn tài liệu kỹ thuật và tổ chức tập huấn kỹ thuật được 08 lớp; xây dựng quy trình kỹ thuật trồng và thâm canh cây ngô, cây bông vải phổ biến cho người dân áp dụng.

Số hộ được chuyển giao trực tiếp trong 2 năm :

Cây bông vải: 98 hộ (30 hộ người Kinh, 68 hộ người Bahnar), tại các làng: Bản 1, bản 2, bản 3, bản 4, Kúk Kôn, H'ven, Bút, Kúk Đák.

Cây ngô lai: 65 hộ (30 hộ người Kinh, 35 hộ người Bahnar), tại các làng: Bản 1, bản 2, bản 3, bản 4, Kúk Kôn, H'ven, Bút, Kúk Đák, Leng Tô.

Về sấy sơ chế nông sản:

Soạn thảo, in ấn tài liệu kỹ thuật và tổ chức tập huấn kỹ thuật được 02 lớp; xây dựng quy trình kỹ thuật vận hành máy móc thiết bị phổ biến cho mọi người áp dụng.

Số hộ được chuyển giao trực tiếp : 10 hộ (05 hộ người Kinh, 05 hộ người Bahnar), tại các làng: Bản 1, bản 2, bản 3, bản 4, Kúk Kôn, H'ven, Bút, Kúk Đák, Leng Tô.

2. MÔ HÌNH THÂM CANH CÂY BÔNG VẢI:

Với đặc điểm địa hình bị chia cắt đất đai không đồng đều, có nhiều dạng đất: Xám bạc màu, xám đen, đất nâu đen, nâu đỏ; lượng mưa hàng năm từ 2000-2200mm tập trung chủ yếu vào tháng 9 và tháng 10, cây trồng chủ yếu là mía và mỳ trồng một vụ trong năm, bắp, đậu đỗ trồng 2 vụ trong năm. Do đó việc đưa cây bông vải vào thay thế cây trồng vụ 2 (bắp, đậu đỗ) vụ một trồng bắp, đậu đỗ là phù hợp; phục vụ cho việc chuyển đổi cơ cấu và đa dạng hoá cây trồng vật nuôi nhằm thúc đẩy tăng trưởng kinh tế và đặc biệt tận dụng 1 số vùng đất xấu không thích hợp với loại hoa màu khác, góp phần tăng thu nhập, tạo công ăn việc làm cho bà con nông dân. Cây bông vải là một trong những cây trồng được đưa vào nhằm thực hiện chuyển đổi giống cây trồng của tỉnh.

Qua 02 năm triển khai thực hiện mô hình trên diện tích 50 ha với giống VN20, VN35 và quy trình kỹ thuật cùng sự chỉ đạo chặt chẽ, dự án đã đạt được một số kết quả cụ thể sau:

2.1 Tổ chức thực hiện mô hình:

Ban chủ nhiệm dự án đã ký hợp đồng chuyển giao công nghệ: Giống, chỉ đạo kỹ thuật, xây dựng quy trình ... với Chi nhánh Công ty Bông Việt Nam tại Nha Trang.

- Chi nhánh Công ty Bông Việt Nam tại Nha Trang tổ chức tập huấn kỹ thuật, hướng dẫn kỹ thuật thâm canh cây bông vải cho các hộ gia đình tham gia dự án và những nông dân quan tâm khác trong xã.

- Chi nhánh Công ty Bông Việt Nam tại Nha Trang phối hợp với UBND xã An Thành triển khai ký kết hợp đồng với từng hộ nông dân và trực tiếp chỉ đạo sản xuất thâm canh cây bông vải.

- Chi nhánh Công ty Bông Việt Nam tại Nha Trang cử 01 cán bộ kỹ thuật, 01 cộng tác viên theo dõi mô hình và chỉ đạo kỹ thuật trong suốt thời gian thực hiện dự án.

2.2 Công tác chuyển giao tiến bộ kỹ thuật:

- Tổ chức in ấn và phát hành 100 bản tài liệu kỹ thuật thâm canh cây bông vải cho các hộ nông dân trong xã; tài liệu được biên soạn theo dạng qui trình, ngắn gọn, dễ hiểu và phù hợp với nhận thức của người đồng bào dân tộc địa phương.

- Tổ chức 04 đợt tập huấn kỹ thuật thâm canh cây bông vải cho 200 lượt người gồm: Các kỹ thuật viên, hộ tham gia dự án, già làng, Hội phụ nữ, Thanh niên (95 người Bahnar, 105 người Kinh), với nội dung:

- +Kỹ thuật làm đất.
- +Kỹ thuật chăm sóc, làm cỏ, bón phân.
- +Kỹ thuật phòng, trừ sâu bệnh.
- +Thu hoạch và chọn, giữ giống bông vải ...

Qua công tác chuyển giao kỹ thuật và thực hiện các mô hình, các hộ trồng bông vải trong xã đã nắm bắt được các kỹ thuật cơ bản trong việc chọn giống và thâm canh cây bông vải.

2.3 Tình hình và kết quả thực hiện:

-Diện tích: 50,00 Ha.

+Năm 2000: 25,00 Ha.

+Năm 2001: 25,00 Ha.

Số hộ tham gia : 98 hộ trên địa bàn toàn xã (30 hộ người Kinh, 68 hộ người Bahnar).

*Hình thức đầu tư:

-Chương trình NTMN Bộ KH và CN : 105,0 Triệu đồng.

-Nhân dân tự túc : 100,0 Triệu đồng.

-Năng suất: đạt bình quân vụ năm 2000: 8,8 Tạ/ha; vụ 2001: 11,9 Tạ/Ha.

Về giống : VN20, VN35, Do Công ty Bông Việt Nam sản xuất.

Quy trình kỹ thuật cây bông vải: Do Công ty Bông Việt Nam xây dựng.

+Phân vô cơ các loại : 22.500 Kg (450 Kg/ Ha).

+Thuốc trừ sâu, bệnh : 90 lít (1,8 lít/ Ha).

Sau 2 năm 2000-2001 đã triển khai mô hình trong 2 vụ, tuy có gặp khó khăn trong việc tiếp thu quy trình kỹ thuật từ giống cây mới, việc xác định thời vụ, đất đai chưa thích hợp nhưng với sự chỉ đạo kịp thời và tuân thủ các quy trình kỹ thuật đã đề ra, nên đã thu được một số kết quả sau:

Bảng 1 : Một số chỉ tiêu về sinh trưởng của mô hình cây bông vải.

Chỉ tiêu	Năm 2000	Năm 2001
Thời vụ gieo	10/08 – 15/09	6/8 – 25/8
Mật độ cây (cây/m ²)	2,5	3,0
Chiều cao cây (cm)	95	112
Số quả/cây	10,6	13,2
Số quả/m ²	26,4	39,6
Năng suất (tạ/ha)	8,8	11,9
Sản lượng (tấn)	22	29,7

1 Thu nhập kinh tế:

Năm 2000:

Chi phí trực tiếp sản xuất 1 ha : 4,1 triệu đồng

Doanh thu 1ha/vụ : 8,8 tạ x 5,2 triệu/tấn = 4,576 triệu

Lãi trước thuế trên 1 ha : 476.000đ

Tổng thu: $880\text{kg} \times 25 \text{ ha} \times 5.200\text{đ/kg} = 114,4 \text{ triệu đồng}$
Lợi nhuận mang lại: $25 \text{ ha} \times 476.000\text{đ} = 11,9 \text{ triệu}$

Năm 2001:

Chi phí trực tiếp sản xuất 1 ha : 4,1 triệu đồng
Doanh thu 1ha/vụ : $11,9 \text{ tạ} \times 5.500\text{đ/kg} = 6,545 \text{ triệu}$
Lãi trước thuế trên 1 ha : 2,44 triệu
Tổng thu: $11,9 \text{ tạ} \times 25 \text{ ha} \times 5.500\text{đ/kg} = 163,6 \text{ triệu đồng};$
Lợi nhuận mang lại: $25 \text{ ha} \times 2,44 = 61 \text{ triệu}$

Mặc dù năng suất chưa cao so với tiềm năng đất đai, khí hậu và các điều kiện khác của địa phương, nhưng kết quả đạt được qua 2 vụ có thể khẳng định cây Bông vải đã mang lại hiệu quả kinh tế, thời gian trồng và chăm sóc ngắn hơn so với các loại cây ngắn ngày khác đặc biệt có thể trồng trên vùng đất xấu vì thế được nhân dân địa phương chấp nhận và đưa vào sản xuất.

Đến nay diện tích bông trên địa bàn vẫn được người dân duy trì và phát triển thêm ra ở một số bản: Kúk ĐáK, Leng Tô, Bản 4 chủ yếu là các hộ người Kinh và một số ít người Bahnar với diện tích 8-10Ha trên cơ sở giống và quy trình kỹ thuật đã được tiếp nhận và học tập.

3. THÂM CANH CÂY NGÔ LAI, SẤY SƠ CHẾ VÀ BẢO QUẢN NÔNG SẢN:

Mục tiêu của mô hình là hướng dẫn cho người dân áp dụng kỹ thuật thâm canh cây ngô lai đạt năng suất và chất lượng cao, nâng cao hiệu quả kinh tế trên diện tích đất canh tác. Đồng thời tiến hành xây dựng quy trình kỹ thuật sản xuất cây ngô lai cho địa phương. Xây dựng các mô hình trình diễn cây ngô lai nhằm nhân rộng kết quả ra cả xã và các vùng lân cận. Chuyển giao nội dung sấy, sơ chế và bảo quản nông sản sau thu hoạch. Qua 02 năm triển khai thực hiện mô hình, dự án đã đạt được một số kết quả cụ thể sau:

3.1 Mô hình thâm canh cây Ngô lai:

3.1.1 Tổ chức thực hiện mô hình:

Ban chủ nhiệm dự án đã ký hợp đồng chuyển giao công nghệ: giống, chỉ đạo kỹ thuật ... với Trung tâm nghiên cứu giống cây trồng tỉnh.

- Trung tâm nghiên cứu giống cây trồng tỉnh và Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn huyện An Khê tổ chức tập huấn kỹ thuật, hướng dẫn kỹ thuật thâm canh cây ngô lai cho các hộ gia đình tham gia dự án.

- Trung tâm nghiên cứu giống cây trồng tỉnh phối hợp với UBND xã An Thành triển khai ký kết hợp đồng với hộ nông dân và trực tiếp chỉ đạo thâm canh cây ngô lai.

- Trung tâm nghiên cứu giống cây trồng tỉnh đã cử 01 cán bộ kỹ thuật và các cộng tác viên dự án theo dõi mô hình, chỉ đạo kỹ thuật trong suốt thời gian thực hiện dự án.

3.1. 2 Công tác chuyển giao tiến bộ kỹ thuật:

-Tổ chức in ấn và phát hành 100 bản tài liệu kỹ thuật thâm canh cây ngô lai cho các hộ nông dân trong xã; tài liệu được biên soạn theo dạng qui trình, ngắn gọn, dễ hiểu và phù hợp với nhận thức của người đồng bào dân tộc địa phương.

-Tổ chức 04 đợt tập huấn kỹ thuật thâm canh cây ngô lai cho 200 lượt người gồm: Các kỹ thuật viên, hộ tham gia dự án, già làng, Hội phụ nữ, Thanh niên (95 người Bahnar, 105 người Kinh); với nội dung:

+Kỹ thuật làm đất.

+Kỹ thuật chăm sóc, làm cỏ, bón phân.

+Kỹ thuật phòng, trừ sâu bệnh.

+Thu hoạch và chọn, giữ giống ngô lai ...

Qua công tác chuyển giao kỹ thuật và thực hiện các mô hình, các hộ trồng ngô lai trong xã đã nắm bắt được các kỹ thuật cơ bản trong thâm canh cây ngô lai.

3.1.3 Tình hình và kết quả thực hiện:

-Diện tích: 30,00 Ha.

+Năm 2000: 15,00 Ha.

+Năm 2001: 15,00 Ha.

Số hộ tham gia : 65 hộ (30 hộ người Kinh, 35 hộ người Bahnar), tại các làng: Bản 1, bản 2, bản 3, bản 4, Kú Kôn, H'ven, Bút, Kú Đák, Leng Tô.

*Qui mô đầu tư: 126,0 Triệu đồng để thâm canh 30,0 Ha.

$30 \text{ Ha} \times 4,2 \text{ Triệu đồng/ Ha} = 126,0 \text{ Triệu đồng.}$

*Hình thức đầu tư:

-Chương trình NTMN Bộ KH và CN : 69,60 Triệu đồng.

-Nhân dân tự túc : 56,40 Triệu đồng.

Năng suất: đạt 7,5- 7,8 Tấn/ Ha, vụ 2 năm 2000: 51,7 tạ/Ha; vụ 1 năm 2001: 31 tạ/Ha; vụ 2 năm 2001: 70 tạ/Ha.

Về giống : LVN10, DK888, T6 do Trung tâm giống cây trồng Tỉnh sản xuất

Quy trình kỹ thuật: do Trung tâm giống cây trồng tỉnh xây dựng

+Phân hữu cơ : 240 tấn (8 tấn/ Ha).

+Phân vô cơ các loại : 28.500 Kg (950 Kg/ Ha).

+Thuốc trừ sâu, bệnh : 120 lít (4 lít/ Ha).

Sau 2 năm 2000-2001 đã triển khai mô hình trong 3 vụ, tuy có gặp khó khăn về thời tiết không thuận như giai đoạn trở cờ phun râu vụ 2 năm 2000 và đại hạn vụ 1 năm 2001, nhưng với sự chỉ đạo kịp thời và tuân thủ các quy trình kỹ thuật đã đề ra, nên đã thu được một số kết quả sau:

Bảng 2: Một số chỉ tiêu về sinh trưởng của các giống:

Vụ 2 năm 2000: gieo ngày 11/8

Vụ 1 năm 2001: gieo ngày 6/5

Vụ 2 năm 2001: gieo ngày 10/8

Vụ	Tên giống	Tỷ lệ nảy mầm (%)	Chiều cao cây (cm)	Tổng số lá trên cây	Tổng thời gian sinh trưởng (ngày)	Ghi chú
Vụ 2:2000	1.DK888(d/c)	96	230	20	100	Bị hạn giai đoạn trổ cờ phun râu
	2.LVN 10 M.N	96	232	20	105	
	3.LVN 10 T.T	96	232	20	105	
	4.T6	97	225	20	110	
Vụ 1:2001	1.LVN 10 T.T	96	220	20	105	Bị hạn nặng giai đoạn chăm sóc trổ cờ phun râu
	2.T6	97	210	20	110	
Vụ 2:2001	1.LVN 10 T.T	96	235	20	105	Thời tiết thuận lợi

Bảng 3: Một số yếu tố cấu thành năng suất:

Vụ	Tên giống	Cây 2 trái (%)	Trái/m ²	Hàng /trái	Tổng hạt/trái	P1000hạt (gr)	Năng suất (tạ/ha)	
							NSLT	NSTT
Vụ 2:2000	1.DK888(d/c)	13	4	12	470	302	56.77	51.85
	2.LVN 10	10	4	12	488	310	58.16	54.70
	M.N	10	4	12	468	300	56.16	51.70
	3.LVN 10 T.T	8	4	14	445	305	54.30	49.55
	4.T6							
Vụ 1:2001	1.LVN 10 T.T	2	3	10	280	280	23.52	20.00
	2.T6	4	4	12	292	300	35.04	31.00
Vụ 2:2001	1.LVN 10 T.T	60	6	12	456	302	80.62	70.00

* Vụ 1 năm 2001: Bị hạn nặng giai đoạn chăm sóc trổ cờ phun râu.

Nhận xét chung:

Về mặt định lượng:

Giống LVN 10 T.T, T6 cho năng suất cao (50 - 70 tạ/ha) và tương đương với các giống khác như DK 888 và LVN 10 của Công ty giống cây trồng miền Nam sản xuất.

Giống T6 mới đưa vào An Thành 2 vụ nhưng qua theo dõi thì giống ngô T6 có những ưu điểm : Khả năng chịu hạn tốt, có sức sống rất mạnh, dễ tính có thể trồng trên các chân đất khác nhau, kể cả những chân đất xấu.

Thu nhập kinh tế của mô hình:

- Năm 2000: Sản lượng đạt 75 tấn (15 Ha) -
Chi phí trực tiếp sản xuất 1 ha : 4,2 triệu đồng
Doanh thu 1ha/vụ : 5 tấn x 1,5 triệu/tấn = 7,5 triệu
Lãi trước thuế trên 1 ha : 3,3 triệu
Tổng thu: 5 tấn/ha x 15 ha x 1,5 triệu đồng/tấn = 112,5 triệu
Lợi nhuận mang lại: 15 ha x 3,3 triệu = 49,5 triệu
- Năm 2001: Sản lượng 2 vụ đạt 67 tấn; do vụ 1 bị hạn nặng nên sản lượng chỉ đạt 17 tấn/8,5 ha; vụ 2 đạt SL : 50 tấn/6,5 ha
Chi phí trực tiếp sản xuất 1 ha : 4,2 triệu đồng
Doanh thu 1ha/vụ : 4,7 tấn x 1,5 triệu/tấn = 7,05 triệu
Lãi trước thuế trên 1 ha : 2,85 triệu
Tổng thu: 4,7 tấn/ha x 15 ha x 1,5 triệu đồng/tấn = 105,75 triệu

Hiệu quả về mặt xã hội: Được đại đa số nông dân chấp nhận và đưa vào sản xuất đại trà cả vụ 1 và vụ 2 với giống và quy trình kỹ thuật do Trung tâm khảo nghiệm và xây dựng.

Tổng diện tích ngô năm 2002 trên địa bàn phát triển mạnh trên 200ha, phần lớn ứng dụng kết quả của dự án về giống và quy trình kỹ thuật đã được khảo nghiệm xây dựng.

3.2 Nội dung sơ chế và bảo quản nông sản sau thu hoạch:

Qua quá trình triển khai thực hiện nội dung mô hình trên địa bàn vùng dự án và hướng dẫn quy trình kỹ thuật cũng sự chỉ đạo chặt chẽ của Ban quản lý dự án, các ngành chức năng. Một số kết quả đã đạt được tóm tắt như sau:

3.2.1 Tổ chức thực hiện mô hình:

Ban chủ nhiệm dự án đã ký hợp đồng chuyển giao công nghệ: Khảo sát địa bàn ; chỉ đạo kỹ thuật, xây dựng quy trình vận hành bảo dưỡng; lựa chọn thiết bị ... với Xí nghiệp Cơ khí tỉnh Gia Lai.

- Xí nghiệp Cơ khí tỉnh Gia Lai tổ chức tập huấn kỹ thuật, hướng dẫn kỹ thuật vận hành, bảo dưỡng thiết bị và an toàn lao động cho các hộ gia đình tham gia dự án.

- Xí nghiệp Cơ khí tỉnh Gia Lai phối hợp với UBND xã An Thành triển khai ký kết hợp đồng với từng hộ nông dân và trực tiếp chỉ đạo sản xuất vụ mùa.

- Xí nghiệp Cơ khí tỉnh Gia Lai cử 01 cán bộ kỹ thuật, 01 cộng tác viên theo dõi nội dung mô hình và chỉ đạo kỹ thuật trong suốt thời gian thực hiện dự án.

3.2.2 Công tác chuyển giao tiến bộ kỹ thuật:

-Tổ chức in ấn và phát hành 50 bản tài liệu kỹ thuật vận hành, an toàn lao động, bảo dưỡng cho các hộ nông dân trong xã; tài liệu được biên soạn theo dạng qui trình, ngắn gọn, dễ hiểu và phù hợp với nhận thức của đồng bào dân tộc địa phương.

-Tổ chức 02 đợt tập huấn kỹ thuật sấy, sơ chế nông sản cho 100 lượt người, gồm: Các kỹ thuật viên, hộ tham gia dự án, già làng. Hội phụ nữ. Thanh niên (45 người Bahnar, 55 người Kinh); với nội dung:

- + Quy trình sấy, sơ chế nông sản.
- + Kỹ thuật vận hành thiết bị.
- + Kỹ thuật an toàn lao động.
- + Kỹ thuật bảo dưỡng, sửa chữa nhỏ.

Qua công tác chuyển giao kỹ thuật và thực hiện các mô hình, các hộ nhận thiết bị trong xã đã nắm bắt được các kỹ thuật cơ bản để vận hành trong quá trình sơ chế, bảo quản nông sản

3.2.3. Tình hình và kết quả thực hiện:

Từ nội dung sấy mang lại :

Năm 2001-2002: Số hộ tham gia: 02 hộ người Kinh, 03 hộ người Bahnar; tại bản 2, bản 4, làng H'ven, Leng Tô, Kuk Đák.

+ Công suất sấy của 5 máy sấy mini, phát huy hết công suất sẽ sấy từ 70-90 tấn ngô, đậu đỗ các loại trong 01 mùa vụ (45 ngày); Hiệu quả mang lại là:

Tính trung bình 1 ngày 2 tấn:

5 máy x 2 tấn/máy x 45 ngày/vụ = 450 tấn.

Công lao động thủ công : 1 tấn nông sản hạt/05 công: $450 \times 5 = 2250$

công

Tổng thu: $2250 \text{ công} \times 15.000\text{đ}/\text{công} = 33,75 \text{ triệu đồng}$

Bình quân 1 máy : 6, 75 triệu đồng

Chi phí điện dùng cho quạt lò và phụ phẩm đốt lò: 750.000đ (tạm tính)

Ngoài ra còn góp phần làm giảm tỷ lệ hao hụt hàng năm từ 15 - 20% tổng sản lượng nông sản dạng hạt tại địa bàn, đồng thời nông sản sấy cho tỷ lệ nguyên cao hơn 1,5% so với phơi trên sân xi măng.

Từ nội dung sơ chế nông sản mang lại :

Năm 2001-2002: số hộ tham gia: 05 hộ người Bahnar; tại làng H'ven, Leng Tô, Kuk Đák, làng Bút, Kúk Kôn.

- Công suất 1 tấn/giờ, một ngày hoạt động 8 giờ. Tính trung bình vụ mùa sẽ hoạt động 15 ngày:

5 cụm x 8 giờ x 15 ngày = 600 tấn/năm

Công lao động thủ công 1 tấn ngô/10 công : $600 \text{ tấn} \times 10 = 6000 \text{ công}$

Tổng thu $6000 \text{ công} \times 15.000\text{đ}/\text{công} = 90.000.000\text{đồng}$

Bình quân 01 máy: 18 triệu đồng

Chi phí nhiên liệu :

Dầu Diesel :

01 máy x 4lit dầu diesel/ngày x 3.500đ x 15 ngày = 3.150.000đ

Dầu, mỡ phụ và sửa chữa nhỏ (01 máy): 1% = 1.800.000đ

Nhìn chung việc chuyển giao thiết bị và quy trình kỹ thuật trong sẩy, sơ chế và bảo quản nông sản mang lại hiệu quả cao về kinh tế - xã hội, góp phần giải quyết được lao động nông nhàn. Mặt khác với thiết bị công nghệ gọn nhẹ cơ động nên có thể sử dụng cho các mục đích nông nghiệp khác: Bơm tưới nước, phát điện....

4. MÔ HÌNH PHÁT TRIỂN CHĂN NUÔI DÊ BÁCH THẢO:

Xã An Thành có điều kiện đất đai gò đồi, thời tiết rất thuận lợi để phát triển gia súc với qui mô lớn. Tuy nhiên do tập quán sản xuất, chăn nuôi còn lạc hậu nên phần lớn các giống gia súc là những giống địa phương có năng suất thấp. Nhằm từng bước nâng cao số lượng và cải tạo chất lượng đàn gia súc, phát triển chăn nuôi Dê Bách Thảo theo hình thức đầu tư con giống và hướng dẫn kỹ thuật cho người dân.

Dê Bách Thảo là giống dê đã du nhập vào Việt Nam từ rất lâu và cho năng suất cao nhất so với các giống dê hiện có ở nước ta. Tại Gia Lai, giống dê này đã được nuôi ở một số vùng trong tỉnh, cho hiệu quả kinh tế cao hơn rất nhiều so với giống dê cỏ địa phương. Trong điều kiện nuôi thả bán thâm canh, dê đực trưởng thành có trọng lượng 45- 50 Kg/ con, dê cái có trọng lượng 35 - 40 Kg/ con. Mỗi năm dê cái sinh từ 3- 4 dê con với 06 tháng tuổi đạt trọng lượng 18 - 20 Kg/ con. Để phát triển nhanh số lượng và cải tạo đàn dê địa phương về tầm vóc, thể hình nhằm nâng cao năng suất thịt và mang lại hiệu quả kinh tế, dự án đã đầu tư dê Bách Thảo giống cho các hộ gia đình trong xã. Qua 02 năm triển khai thực hiện mô hình, dự án đã đạt được một số kết quả:

4.1 Tổ chức thực hiện mô hình:

Ban chủ nhiệm dự án đã ký hợp đồng chuyển giao công nghệ; Giống, chỉ đạo kỹ thuật... với Trạm truyền giống gia súc tỉnh Gia Lai.

- Trạm truyền giống gia súc tổ chức tập huấn kỹ thuật, hướng dẫn làm chuồng, chăn nuôi và giao giống đến tận hộ gia đình nhận đầu tư.

- Trạm truyền giống gia súc phối hợp với Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn huyện An Khê, UBND xã An Thành triển khai ký kết hợp đồng với hộ nông dân và giao, nhận dê giống.

- Định kỳ thường xuyên cử 01 cán bộ kỹ thuật và cùng với các cộng tác viên theo dõi giúp đỡ kỹ thuật mô hình suốt trong thời gian thực hiện dự án.

4.2 Công tác chuyển giao tiến bộ kỹ thuật chăn nuôi:

- Tổ chức in ấn và phát hành 100 bản tài liệu kỹ thuật chăn nuôi dê Bách Thảo cho các hộ nông dân trong xã. Tài liệu được biên soạn theo dạng qui trình, ngắn gọn, dễ hiểu (có dịch ra tiếng Bahnar) và phù hợp với nhận thức của người đồng bào dân tộc địa phương.

- Tổ chức 04 đợt tập huấn kỹ thuật chăn nuôi dê Bách Thảo cho 200 lượt người gồm: Các kỹ thuật viên, hộ tham gia dự án, già làng, Hội phụ nữ, Thanh niên (100 người Bahnar, 100 người Kinh); với các nội dung:

+ Đặc điểm giống dê Bách Thảo.

+ Yêu cầu chuồng trại.

+ Kỹ thuật nuôi dưỡng: Thức ăn, chăm sóc, chân thả, lai tạo giống, sinh sản...

+ Vệ sinh thú y và các biện pháp phòng trừ dịch bệnh.

Thông qua công tác tập huấn và chuyển giao quy trình kỹ thuật; các mô hình nhận dê và các hộ trên địa bàn đã nắm bắt cơ bản các yếu tố kỹ thuật chăm sóc, nuôi dưỡng dê Bách thảo, làm cơ sở cho việc xây dựng có kết quả các mô hình.

4.3 Cung cấp dê giống:

Giống dê Bách Thảo trước khi đưa xuống xã đã được nuôi thích nghi tại Trạm truyền giống gia súc tỉnh Gia Lai. Dê giống đã được chọn lọc đảm bảo đầy đủ các đặc điểm của giống, cả dê đực và dê cái đều ở độ tuổi 14 - 24 tháng tuổi, đảm bảo trọng lượng (bình quân đạt 35 Kg/ con), có ngoại hình đẹp, khoẻ mạnh, không bệnh tật và đã được tiêm phòng vắc xin phòng bệnh: THT, LMLM.

Bảng 4: Tình hình cung cấp giống dê bách thảo.

Năm	Tổng số	Dê đực giống	Dê cái sinh sản	Số hộ
2000	40	15	25	10
2001	40	08	32	08
Cộng:	80	23	57	18

- Kinh phí đã đầu tư: 142,0 Triệu đồng- đạt 100% tổng kinh phí đã được phê duyệt.

+ Năm 2000: 70,0 Triệu đồng.

+ Năm 2001: 72,00 Triệu đồng.

- Số hộ tham gia: 18 Hộ.

4.4 Kết quả theo dõi, quản lý mô hình:

Cán bộ kỹ thuật của Trạm truyền giống và kỹ thuật viên dự án tại địa bàn trực tiếp theo dõi mô hình chăn nuôi, giúp đỡ các hộ gia đình về kỹ thuật chăn nuôi và theo dõi quá trình sinh trưởng, phát triển của đàn dê.

- Kết quả đàn dê Bách Thảo đã sinh trưởng, phát triển tốt và tăng trọng đạt khá; tăng trọng bình quân 02 Kg/ con/ tháng.

Công thức tính: $P_{(Kg)} = 90 \times VN^2 (cm) \times DTC (cm).$

- Đến nay đàn dê cái Bách Thảo đã sinh sản được 144 dê con bách thảo. Dê con có ngoại hình đẹp, phát triển tốt và tăng trọng nhanh, trung bình sau 02 tháng tuổi đạt trọng lượng bình quân 7,5 - 9 Kg.

- Đàn dê đực giống Bách Thảo vừa có nhiệm vụ duy trì phối giống cho đàn dê cái Bách Thảo để nâng cao số lượng dê Bách Thảo thuần, vừa có tác dụng lai tạo đàn dê cỏ địa phương. Qua 02 năm thực hiện kết quả theo dõi cho thấy dê con lai (dê bố Bách Thảo x dê mẹ địa phương) có ngoại hình đẹp,

thích nghi tốt và phát triển nhanh, sau 02 tháng tuổi đạt trọng lượng 4,5 - 5 Kg/ con.

Dê con được sinh ra từ đàn bố mẹ và lai tạo với dê địa phương trong năm 2001-2002:

Bảng 5: Một số chỉ tiêu về sinh trưởng phát triển.

STT	Chỉ tiêu	ĐVT	Dê Bách thảo	Dê lai
1	Số lượng dê con sinh ra	con	180	240
2	Khối lượng sơ sinh	kg	1,4-1,6	1,1-1,3
3	Khối lượng 3 tháng tuổi	kg	8-8,5	6-6,5
4	Số dê con sống đến cai sữa	con	144	204
5	Tỷ lệ nuôi sống	%	80	85

Tỷ lệ nuôi sống dê con đến cai sữa còn thấp do hầu hết dê nái sinh sản vào thời kỳ mưa dầm. Trình độ nuôi dê sơ sinh năm đầu của các mô hình còn hạn chế, đặc biệt là các mô hình của đồng bào dân tộc thiểu số.

Qua triển khai thực hiện các mô hình chăn nuôi dê tại xã An Thành cho thấy việc đưa dê giống Bách Thảo để cải tạo đàn dê địa phương đã đạt được những kết quả bước đầu rất khả quan:

- Bước đầu khẳng định được việc ứng dụng khoa học công nghệ chăn nuôi dê trên địa bàn là có hiệu quả thiết thực; đặc biệt đối với đồng bào dân tộc thiểu số trong việc hình thành phương thức chăn nuôi mới thay thế dần tập quán chăn nuôi quảng canh, không chuồng trại.

- Nâng cao trình độ chăn nuôi cho các hộ đặc biệt là đồng bào dân tộc địa phương; biết làm chuồng trại, chăm sóc nuôi dưỡng, tính toán hiệu quả kinh tế.

4.5 Một số kết quả nhân rộng mô hình:

- Số lượng và chất lượng đàn dê đã từng bước được cải thiện qua việc nhân được đàn dê Bách Thảo thuần và tăng nhanh đàn dê lai trên địa bàn xã.

- Từ đàn dê mẹ sẵn có và giống dê thuần được tăng thêm hàng năm sẽ duy trì và nhân rộng các mô hình sau khi dự án kết thúc. Tạo điều kiện cho các hộ nông dân trên địa bàn tổ chức chăn nuôi dê Bách Thảo, dê lai để tăng thêm việc làm, tăng thu nhập cho kinh tế hộ gia đình.

- Đến nay đã nhân rộng ra được 28 mô hình trên địa bàn toàn xã, bằng hình thức chuyển giao số dê giống và dê đã trưởng thành cho các hộ khác tiếp tục sử dụng, tạo điều kiện cho các hộ gia đình khác có cơ hội tiếp thu tiến bộ khoa học - kỹ thuật, đồng thời sử dụng hợp lý có hiệu quả nguồn vốn, tài sản dự án.

- Từ tổng đàn dê ban đầu là 150 con dê địa phương, đến nay số dê đã đạt trên 300 con trong đó giống dê thuần và lai bách thảo chiếm tỷ lệ 50%.

5. TỔ CHỨC THỰC HIỆN DỰ ÁN:

5.1. Ban chủ nhiệm dự án:

Sau khi được Bộ Khoa học và Công nghệ phê duyệt cho triển khai thực hiện dự án; Sở Khoa học, Công nghệ và Môi trường Gia Lai đã tham mưu cho

Ủy ban nhân dân tỉnh ra quyết định thành lập Ban chủ nhiệm dự án gồm có 06 thành viên:

- 01 đồng chí giám đốc Sở KH, CN & MT - Trưởng ban, chủ nhiệm dự án.
- 01 đồng chí Chủ tịch UBND Huyện An Khê - Phó trưởng ban dự án.
- 01 đồng chí Trưởng phòng Kế hoạch - đầu tư Huyện An Khê - Thành viên.
- 01 đồng chí Trưởng phòng NN & PTNT Huyện An Khê - Thành viên.
- 01 đồng chí Phó phòng Quản lý KH-CN, Sở KH, CN & MT - Thư ký.
- 01 đồng chí kế toán Sở KH, CN & MT - Kế toán dự án.

5.2 Công tác viên dự án:

Trên cơ sở làm việc thống nhất với UBND Huyện An Khê và UBND Xã An Thành, Ban chủ nhiệm dự án đã ký kết hợp đồng triển khai chỉ đạo thực hiện dự án với 06 đồng chí cộng tác viên gồm:

- 03 chuyên gia cao cấp của Sở KH, CN & MT.
- 03 cán bộ của Xã An Thành.

Ngoài ra còn xây dựng lực lượng kỹ thuật viên dự án 20 người được lựa chọn từ các thôn bản và ở một số cơ quan chuyên môn khác.

Các cộng tác viên và kỹ thuật viên có trách nhiệm hỗ trợ cho Ban chủ nhiệm dự án:

- Chuẩn bị tổ chức triển khai thực hiện các nội dung đã được phê duyệt.
- Lựa chọn địa điểm, hộ..., ký kết các hợp đồng triển khai thực hiện những nội dung của dự án với các hộ thuộc diện đầu tư.
- Thay mặt Ban chủ nhiệm dự án quản lý, kiểm tra, đôn đốc việc thực hiện của các hộ thuộc diện đầu tư của dự án.
- Tổ chức các hội nghị-tập huấn, hội nghị đầu bờ chuyển giao các tiến bộ Khoa học - Công nghệ.
- Theo dõi việc sử dụng các khoản đầu tư của dự án cho các hộ nông dân, phản ánh kịp thời các nội dung thực hiện của dự án cũng như những phát sinh của dự án với Ban chủ nhiệm.

-Tư vấn cho Ban chủ nhiệm dự án trong việc xây dựng các báo cáo định kỳ và báo cáo tổng kết.

- UBND huyện An Khê, UBND xã An Thành cần có kế hoạch sử dụng tốt đội ngũ kỹ thuật viên cơ sở như: Tham gia các dự án khuyến nông-lâm, tham gia các đợt tập huấn về chuyển giao, áp dụng tiến bộ khoa học, kỹ thuật...

5.3 Chọn hộ đầu tư dự án:

Trước khi triển khai thực hiện dự án, Ban chủ nhiệm dự án đã làm việc với UBND Huyện An Khê, UBND xã An Thành tổ chức họp dân ở các thôn, làng trong xã để thông báo việc triển khai dự án nhằm quán triệt tinh thần, bàn bạc biện pháp tổ chức thực hiện và chọn hộ đầu tư dự án. Trên cơ sở danh sách hộ tham gia dự án do cán bộ các thôn, UBND Xã và UBND Huyện đề xuất; Ban chủ nhiệm dự án đã phân loại đối tượng, chọn hộ theo yêu cầu từng nội dung và ký kết hợp đồng triển khai thực hiện dự án với từng hộ nhận đầu tư theo từng mô hình cụ thể.

5.4 Cơ quan chuyển giao thực hiện dự án:

Trên cơ sở các nội dung của dự án đã được phê duyệt, Ban chủ nhiệm dự án đã tiến hành ký kết hợp đồng triển khai thực hiện từng nội dung dự án với các cơ quan chuyển giao Khoa học - Công nghệ trong và ngoài tỉnh:

- Trạm truyền giống gia súc Biển Hồ.
- Chi nhánh công ty Bông Việt Nam tại Nha Trang.
- Trung tâm nghiên cứu giống cây trồng tỉnh.
- Xí nghiệp Cơ khí tỉnh.

Sau 02 năm triển khai thực hiện dự án, từng cơ quan và thành viên tham gia dự án đã nêu cao tinh thần trách nhiệm, hoàn thành tốt nhiệm vụ được phân công và ký kết trong hợp đồng. Từng mô hình được triển khai thực hiện đúng mục tiêu, nội dung và tiến độ đề ra trong đề cương chi tiết của dự án đã được phê duyệt.

PHẦN THỨ TƯ

KẾT LUẬN, BÀI HỌC KINH NGHIỆM VÀ KIẾN NGHỊ

1. KẾT LUẬN:

Qua 02 năm triển khai thực hiện, dự án đã bám sát các mục tiêu, hoàn thành toàn bộ các nội dung theo đúng tiến độ đã được Ban chủ nhiệm Chương trình nông thôn miền núi của Bộ Khoa học và Công nghệ phê duyệt. Toàn bộ các nội dung của dự án đã được tổ chức thực hiện nghiêm túc, đảm bảo đúng định mức đã được thẩm định và phê duyệt, các mô hình đã sử dụng đúng mục đích 100% kinh phí vốn đầu tư. Trước khi triển khai thực hiện dự án, Ban chủ nhiệm dự án đã công khai toàn bộ nội dung và kinh phí đầu tư các mô hình cho chính quyền địa phương và nhân dân theo dõi, giám sát. Trước khi chọn hộ thực hiện các nội dung của dự án, Ban chủ nhiệm dự án đã phát huy tính chủ động tham gia của nhân dân và trách nhiệm các cấp chính quyền trong việc bình bầu, lựa chọn hộ tham gia trên cơ sở các tiêu chuẩn đã được đề ra. Trong quá trình thực hiện, Ban chủ nhiệm dự án đã tranh thủ sự tham gia, quản lý, chỉ đạo của UBND huyện và UBND xã; do đó toàn bộ các nội dung của dự án đã được nhân dân thực hiện nghiêm túc, đảm bảo đúng qui định. Qua 02 năm triển khai thực hiện dự án đã góp phần tích cực trong việc nâng cao năng lực sản xuất và hình thành ý thức tự giác áp dụng tiến bộ khoa học - kỹ thuật vào sản xuất - đời sống. Kết quả thành công của các mô hình đã tạo cơ sở khoa học cho việc khai thác hợp lý điều kiện tự nhiên - kinh tế - xã hội của vùng, từng bước góp phần thúc đẩy nền sản xuất hàng hoá phát triển. Dự

án đã xây dựng thành công các mô hình trình diễn có sức thuyết phục cao và đã đạt được kết quả bước đầu trong việc nhân rộng mô hình ra các vùng xung quanh.

1. Xây dựng thành công các mô hình áp dụng tiến bộ khoa học - công nghệ mới về: Giống, kỹ thuật thâm canh ... cây ngô lai: Năng suất cây ngô lai của mô hình tăng gấp 2 lần so với sản xuất đại trà giống ngô địa phương. Nhân dân trong vùng đã bước đầu áp dụng có hiệu quả qui trình kỹ thuật thâm canh và chủ động nhân rộng các giống ngô mới do dự án khuyến cáo.

2. Xây dựng thành công mô hình trồng mới cây Bông vải, qua đó góp phần thúc đẩy phát triển phù hợp diện tích cây bông vải của xã và toàn vùng. Năng suất mô hình thâm canh cây bông vải đã tăng và cho hiệu quả kinh tế cao so với một số loại cây trồng khác trên cùng diện tích; qui trình thâm canh cây Bông được nhân dân trong vùng áp dụng có hiệu quả vào thực tiễn sản xuất. Qua thực hiện thành công mô hình cây bông vải, trong các năm tiếp theo UBND tỉnh đã chỉ đạo tiếp tục đẩy mạnh việc mở rộng diện tích ra các vùng thích hợp tiến tới hình thành vùng nguyên liệu tập trung tại vùng Đông Trường Sơn của tỉnh.

3. Xây dựng thành công các mô hình phát triển chăn nuôi Dê Bách Thảo bằng biện pháp cơ cấu giống lai vào đàn dê nền địa phương. Qua 02 năm thực dự án, số lượng và chất lượng đàn dê nền của vùng được nâng lên rõ rệt; hiện nay xã An Thành có tỷ lệ dê lai đạt khá cao chiếm 65% trong toàn huyện, riêng xã An Thành có đến 28 hộ phát triển chăn nuôi dê Bách thảo.

4. Hỗ trợ nhân dân áp dụng thành công công nghệ mới vào sản xuất để nâng cao chất lượng nông sản sau thu hoạch, thông qua việc đầu tư máy sấy và máy tẽ ngô với công nghệ thích hợp có thể vận chuyển đến các vùng khác một cách dễ dàng. Thành công của mô hình đã góp phần vào việc hạn chế việc thất thoát và nâng cao chất lượng nông sản sau thu hoạch, tăng hiệu quả kinh tế và sử dụng lao động nông nhàn.

5. Từng bước nâng cao ý thức áp dụng tiến bộ Khoa học - Công nghệ mới vào sản xuất và đời sống thông qua công tác: Đào tạo huấn luyện cán bộ, tập huấn kỹ thuật, hội nghị đầu bờ, tài liệu kỹ thuật ...

2. MỘT SỐ KINH NGHIỆM KHI CHUYỂN GIAO KHOA HỌC - KỸ THUẬT VÀO NÔNG THÔN MIỀN NÚI:

2.1 Khảo sát và lựa chọn địa bàn thực hiện dự án:

Đây là bước đầu có ý nghĩa hết sức quan trọng, là cơ sở để lựa chọn các mô hình dự án sau này mang tính khả thi, hiệu quả và khả năng nhân rộng tốt.

Đánh giá đúng điều kiện khí hậu thổ nhưỡng tiềm năng đất đai, nguồn nhân lực, trí lực của địa bàn.

Nguồn lực: Đất, rừng, con người, tình trạng kinh tế...

Điều kiện về cơ sở hạ tầng của địa phương

Tình hình sản xuất : nông lâm nghiệp, công nghiệp tiểu thủ công nghiệp...

Phong tục, tập quán, phương thức canh tác sản xuất của người bản địa

Chọn địa bàn cần mang tính đại diện cho cả vùng và thuận lợi cho việc tham quan học hỏi và nhân rộng.

2.2 Quá trình tổ chức thực hiện:

Việc chọn các đối tượng tham gia dự án cần chú ý những người có năng lực quản lý và tổ chức sản xuất biết cách làm ăn.

Xây dựng quy chế làm việc chặt chẽ và có kế hoạch thực hiện giữa các thành viên trong Ban chỉ đạo dự án, quy chế làm việc giữa các cộng tác viên, kỹ thuật viên với UBND xã, Ban chỉ đạo dự án.

Sử dụng tốt đội ngũ già làng, trưởng thôn; một số tổ chức như Hội phụ nữ, Hội nông dân...

Thông qua các hội nghị tập huấn, đào tạo kỹ thuật viên, phối kết hợp việc tuyên truyền các chủ trương chính sách của Đảng và Nhà nước về chính sách đất đai, đoàn kết dân tộc...

Việc lựa chọn các mô hình như giống cây, con cần dựa trên thế mạnh của địa bàn, vùng. Lưu ý tới yếu tố văn hoá, phong tục tập quán, phương thức canh tác truyền thống có liên quan đến việc xây dựng các mô hình ứng dụng nhằm khai thác tiềm năng sẵn có một cách hợp lý và bảo đảm phát triển bền vững.

Đối với chuyển giao công nghệ cơ giới hoá nông nghiệp nông thôn cần quan tâm đến công nghệ máy móc thiết bị đơn giản, đa chức năng dễ di chuyển để người dân thuận tiện trong việc tiếp nhận và đưa vào hoạt động có hiệu quả.

Lồng ghép các chương trình khuyến nông, khuyến lâm để phát huy tác dụng tích cực và có hiệu quả đội ngũ kỹ thuật viên cơ sở đã được xây dựng qua quá trình triển khai dự án.

Biên soạn tài liệu đơn giản, ngắn gọn, sử dụng hình vẽ, băng Video... được dịch ra tiếng dân tộc địa phương phục vụ quá trình giảng dạy, hội nghị.

Cần xây dựng và thực hiện cơ chế phối hợp chặt chẽ giữa kỹ thuật viên & cộng tác viên cũng như với Ban chỉ đạo dự án.

Tăng cường sự phối hợp giữa các cơ quan quản lý Khoa học - Công nghệ địa phương với các cơ quan chuyển giao công nghệ; đặc biệt là giữa cơ quan chuyển giao công nghệ Trung ương với lực lượng cán bộ khoa học địa phương. Kết hợp đào tạo chuyển giao công nghệ tại chỗ hình thành đội ngũ cán bộ khoa học có kiến thức và năng lực thực tiễn góp phần đắc lực trong công tác xóa đói giảm nghèo ở địa phương nâng cao bộ mặt đời sống nông thôn và miền núi. Thúc đẩy tăng trưởng kinh tế và chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng sản xuất hàng hoá và khai thác tài nguyên một cách hợp lý bảo đảm phát triển bền vững.

Thời gian thực hiện dự án đối với những mô hình về trồng cây công nghiệp, lâm nghiệp cần kéo dài thời gian để có điều kiện theo dõi và có cơ sở kết luận, đánh giá.

3. KIẾN NGHỊ:

Để các dự án được triển khai thuận lợi, đạt các mục tiêu do chương trình đề ra, kính đề nghị Bộ Khoa học và Công nghệ, Ban chủ nhiệm Chương trình nông thôn miền núi quan tâm một số vấn đề sau :

1- Do đặc thù của một Tỉnh Tây Nguyên miền núi có 44,2% dân số là đồng bào dân tộc thiểu số nên trình độ nhận thức và tiếp thu ứng dụng các tiến bộ khoa học - công nghệ còn nhiều hạn chế; GiaLai rất cần sự đầu tư, hỗ trợ kinh phí để đẩy mạnh triển khai thực hiện các dự án mang tính phổ biến, chuyển giao và áp dụng các tiến bộ khoa học kỹ thuật...nhằm thực hiện CNH-HĐH nông nghiệp - nông thôn.

2- Bộ nên xem xét xây dựng và thực hiện mô hình CHH-HĐH nông nghiệp - nông thôn trên từng tỉnh để có thể tổng kết thực tiễn trong việc thực hiện Nghị quyết IX của Đảng về CNH-HĐH nông nghiệp - nông thôn và lồng ghép các chương trình, dự án đã và đang đầu tư trên địa bàn huyện. Đối với các dự án khuyến nông - lâm nên lưu ý kế thừa kết quả của dự án đã làm được có kế hoạch và biện pháp để tiếp tục nhân rộng các mô hình trình diễn..

3- Bộ Khoa học và Công nghệ cần nghiên cứu điều chỉnh và ban hành định mức chi thống nhất cho cả chương trình, để tạo điều kiện thuận lợi khi xây dựng và tổ chức duyệt các dự án đồng thời tổ chức phê duyệt sớm để triển khai kịp thời vụ cho từng vùng.

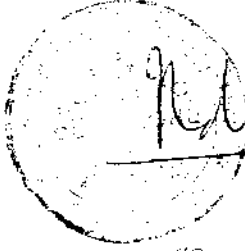
4- Bộ xem xét tăng quy mô đầu tư và kéo dài thời gian thực hiện dự án để có điều kiện hơn về triển khai theo dõi cũng như tăng nội dung đào tạo cán bộ chuyển giao trong dự án tạo điều kiện phát triển nguồn nhân lực cho việc phát triển lâu bền sau này.

5- Đối với các cơ quan chuyển giao công nghệ cần tham gia ngay từ khâu khảo sát và xây dựng dự án để đề xuất kịp thời cho cơ quan quản lý các mô hình thiết thực và mang tính khả thi cao. Quá trình triển khai cần cử cán bộ kỹ thuật bám sát địa bàn, kịp thời đề xuất biện pháp xử lý các vấn đề nảy sinh trong khi thực hiện.

6- Đối với các cơ quan quản lý nơi địa bàn triển khai dự án phối kết hợp với Ban Chỉ đạo trong việc điều hành, quản lý dự án. Thông báo và giải thích cho nhân dân về nội dung, quy mô và tính chất dự án.

SỞ KH, CN VÀ MT

CHỦ NHIỆM DỰ ÁN



[Handwritten signature]

[Faint handwritten text below signature]

[Handwritten signature]

T.S NGUYỄN DANH